CPA HANOI

AicA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 24 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 24 3974 5083
Email: cpahanoi1999@gmail.com * Website: www.cpahanoi.com

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
Ký ngày: 2/4/2021 11:17:03

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: 0243.8693434 - Fax: 0243.8691568

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: (024) 3 974 5081/82 Fax: (024) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 0243.8693434 - Fax: 0243.8691568

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2020	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2020	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi Hà Nội, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng công ty Cơ điện và Xây dựng Thủy lợi, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4465/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chuyển Công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi Hà Nội thành Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng. Tháng 6 năm 2007 đổi tên Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng thành Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (MECO). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 11 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 12 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 8 với mã số doanh nghiệp 0100103295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 13 vào ngày 11/7/2019. Theo đó:

Vốn Điều lệ của Công ty: 575.100.000.000 đồng

(Bằng chữ: Năm trăm bảy mươi lăm tỷ một trăm triệu đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Vốn pháp định: **6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng).**

Trụ sở chính: Ngõ 102 đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**
Chi nhánh Tuyên Quang	Xã Hưng Thành, Thị xã Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang
Chi nhánh Thanh Hóa	Ngã Ba Chẽ, xã Thiệu Đô, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Miền Trung	Xã Hương Vân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 1, Ngô Bệ, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 35 KV;
- Thuê và cho thuê máy móc, thiết bị ngành xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ quản lý tòa nhà chung cư.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo bao gồm:

A Hội đồng quản trị:

1	Ông Nguyễn Ngọc Bình	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Trần Hải Anh	Ủy viên
3	Ông Nguyễn Văn Huyên	Ủy viên
4	Ông Trần Ngọc Chiến	Ủy viên
5	Ông Đỗ Quang Tuấn	Ủy viên

Ban kiểm soát:

1	Ông Hoàng Mạnh Tuấn	Trưởng ban
2	Bà Đinh Thị Vân	Thành viên
3	Bà Hoàng Thị Kim Anh	Thành viên

B Ban Tổng Giám đốc:

1	Ông Trần Hải Anh	Tổng Giám đốc
2	Ông Nguyễn Văn Huyên	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Ngô Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
4	Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
5	Bà Nguyễn Thị Phương Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Bình - Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2015).

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội (CPAHANOI).

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đại diện
Công ty Cổ phần Cơ điện và xây dựng Việt Nam

Nguyễn Ngọc Bình
Chủ tịch HĐQT
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS
Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 24 3974 5080/81/82 **Fax:** (84) 24 3974 5083
Email: cpahanoi1999@gmail.com **Website:** www.cpahanoi.com

Số: 56 /2021/BCKT/CPA HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam được lập ngày 30/03/2021, từ trang 07 đến trang 38 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm lập Báo cáo này, chúng tôi không thể xác nhận đầy đủ hoặc kiểm tra bằng các thủ tục kiểm toán thay thế đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng nêu tại đoạn "Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ" Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh tại Phụ lục số 04 "Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu" trong Báo cáo tài chính về khoản lỗ lũy kế của Công ty tại ngày 31/12/2020 số tiền: (311.275.809.759) đồng, đồng thời theo Quyết định số 74630/QĐ-CT-QLN ngày 12 tháng 08 năm 2020 của Cục thuế thành phố Hà Nội về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng để thi hành thông báo tiền nợ thuế và tiền chậm nộp, thời hạn cưỡng chế 1 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2020. Theo Thông báo tiền thuế nợ và tiền chậm nộp thuế số 253246/TB-CT ngày 26 tháng 10 năm 2020, tổng số tiền chưa nộp ngân sách Nhà nước tính đến ngày 30/09/2020 là: 33.322.240.805 đồng. Điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Hà Nội. Báo cáo kiểm toán lập ngày 25/03/2020 đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Thị Hải	**Nguyễn Tống Trúc Phương**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề	*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề*
Số: 3398-2020-016-1	Số: 3193-2020-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**552.172.807.553**	**576.656.415.059**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.005.767.736**	**1.031.144.482**
1. Tiền	111	V.01	1.005.767.736	1.031.144.482
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**11.643.864.163**	**10.239.252.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		710.823.067	342.250.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(102.998.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.933.041.096	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**395.551.018.242**	**442.665.191.018**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	234.675.156.524	431.064.184.717
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	40.403.335.960	53.390.739.573
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	700.663.090	12.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	249.231.606.328	255.013.069.851
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.07	(129.459.743.660)	(308.802.803.123)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.08	**137.976.335.730**	**121.444.602.246**
1. Hàng tồn kho	141		202.294.469.051	208.138.276.737
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(64.318.133.321)	(86.693.674.491)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.995.821.682**	**1.276.225.313**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.15	46.535.832	36.456.922
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.09	5.949.285.850	1.239.768.391
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**353.105.256.806**	**381.335.984.374**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**122.066.136.937**	**125.386.642.554**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	122.066.136.937	125.386.642.554
- Nguyên giá	*222*		*227.693.922.502*	*225.860.859.502*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(105.627.785.565)*	*(100.474.216.948)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.11	**721.443.057**	**721.443.057**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		721.443.057	721.443.057
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**230.317.676.812**	**255.227.898.763**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	28.150.290.029	256.630.290.029
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	210.287.240.000	4.207.240.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	9.891.470.000	9.891.470.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(18.011.323.217)	(15.501.101.266)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**905.278.064.359**	**957.992.399.433**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**653.102.264.528**	**711.570.335.119**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**421.826.959.457**	**465.450.405.048**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.16**	199.544.597.613	228.867.605.307
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**V.17**	54.308.847.294	44.571.541.658
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.18**	16.941.989.528	22.525.540.377
4. Phải trả người lao động	314		1.053.384.651	1.012.137.497
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**V.19**	40.735.668.862	56.869.080.662
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.20**	93.106.427.400	91.181.579.014
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**V.21**	7.785.563.576	11.620.640.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.350.480.533	8.802.280.533
II. Nợ dài hạn	**330**		**231.275.305.071**	**246.119.930.071**
1. Phải trả dài hạn khác	337	**V.20**	215.000.000.000	216.010.625.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**V.21**	15.725.305.071	29.459.305.071
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	**V.21**	550.000.000	650.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**252.175.799.831**	**246.422.064.314**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**252.175.799.831**	**246.422.064.314**
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		575.100.000.000	575.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		575.100.000.000	575.100.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.960.749.348	32.960.749.348
3. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415		(73.426.398.513)	(73.426.398.513)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.817.258.755	28.817.258.755
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(311.275.809.759)	(317.029.545.276)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a		(317.029.545.276)	(328.163.838.835)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.753.735.517	11.134.293.559
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**905.278.064.359**	**957.992.399.433**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phạm Thị Chinh Lương	Phạm Thị Chinh Lương	Nguyễn Ngọc Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	85.152.969.994	188.859.187.333
2.	Các khoản giảm trừ	2	VI.02	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.03	85.152.969.994	188.859.187.333
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.04	72.420.655.292	163.981.889.237
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		12.732.314.702	24.877.298.096
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	1.480.830.429	938.129.299
7.	Chi phí tài chính	22	VI.06	3.250.341.575	7.554.337.706
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*534.385.302*	*210.664.120*
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	-	
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	6.858.392.895	5.952.610.889
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.104.410.661	12.308.478.800
11.	Thu nhập khác	31	VI.09	1.686.204.114	290.745.318
12.	Chi phí khác	32	VI.10	36.879.258	1.464.930.559
13.	Lợi nhuận khác	40		1.649.324.856	(1.174.185.241)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.753.735.517	11.134.293.559
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.753.735.517	11.134.293.559
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phạm Thị Chinh Lương	Phạm Thị Chinh Lương	Nguyễn Ngọc Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	*5.753.735.517*	*11.134.293.559*
2. Điều chỉnh do các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.153.568.617	4.519.059.776
- Các khoản dự phòng	03	(199.311.376.682)	6.883.926.882
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	88.708.149	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(931.828.843)	785.952.131
- Chi phí lãi vay	06	534.385.302	210.664.120
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	*(188.712.807.940)*	*23.533.896.468*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	227.403.643.074	(39.498.648.764)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.843.807.686	27.383.724.753
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(35.246.520.380)	(23.431.848.229)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13	(10.078.910)	21.159.487
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	14	(368.573.067)	-
- Tiền lãi vay đã trả	15	(485.582.954)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(5.238.168.405)	(1.264.872.540)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	18	(451.800.000)	(628.375.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	*2.733.919.104*	*(13.884.963.825)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.016.369.300)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	3.799.999.999
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.405.663.090)	(12.000.000.000)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	22.400.000.000	38.545.281.274
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	931.828.843	497.519.959
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	*14.909.796.453*	*30.842.801.232*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	15.980.923.576	21.200.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(33.650.000.000)	(39.544.917.929)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(17.669.076.424)**	**(18.344.917.929)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	**(25.360.867)**	**(1.387.080.522)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	*1.031.144.482*	*2.418.225.004*
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(15.879)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	**1.005.767.736**	**1.031.144.482**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phạm Thị Chinh Lương	Phạm Thị Chinh Lương	Nguyễn Ngọc Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi Hà Nội, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng công ty Cơ điện và Xây dựng Thủy lợi, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4465/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chuyển Công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi Hà Nội thành Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng. Tháng 6 năm 2007 đổi tên Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng thành Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (MECO). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 11 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 12 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 8 với mã số doanh nghiệp 0100103295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 13 vào ngày 11/7/2019. Theo đó:

Vốn điều lệ: **575.100.000.000 VND (Năm trăm bảy mươi lăm tỷ một trăm triệu đồng)**

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Vốn pháp định: **6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng).**

Trụ sở chính: Ngõ 102 đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cấu trúc Công ty

Các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Khoáng sản MECO *(Tỷ lệ quyền biểu quyết 75,0%, tỷ lệ lợi ích 92,05%)*	Thôn Đồng Lạt, xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.
Công ty Cổ phần Bất động sản MECO *(Tỷ lệ quyền biểu quyết 67,5%, tỷ lệ lợi ích 67,5%)*	Ngõ 102 đường Trường Chinh, quận Đống Đa - TP Hà Nội.
Công ty Cổ phần Cơ khí Văn Lâm *(Tỷ lệ quyền biểu quyết 51,48%, tỷ lệ lợi ích 100%)*	Thôn Ngọc Loan, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Các công ty liên kết :

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty Cổ phần XD Thủy lợi MECO Sài Gòn *(Tỷ lệ sở hữu 28,05%, tỷ lệ quyền biểu quyết 28,05%)*	205 Nguyễn Xí, phường 26 quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Anpha *(Tỷ lệ quyền biểu quyết 46%, tỷ lệ lợi ích 46%)*	Số 6A Ngõ 52, đường Nguyễn Trãi, P.Quyết Thắng, TP Sơn La, tỉnh Sơn La

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Tuyên Quang	Xã Hưng Thành, thị xã Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang

Chi nhánh Thanh Hóa	Ngã Ba Chẽ, xã Thiệu Đô, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Miền Trung	Xã Hương Vân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 1, Ngô Bệ, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

2. **Lĩnh vực hoạt động:** Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, dịch vụ, kinh doanh bất động sản và kinh doanh thương mại.

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 35 KV;
- Thuê và cho thuê máy móc, thiết bị ngành xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ quản lý tòa nhà chung cư.

4. **Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường:** chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Hình thức kế toán áp dụng**: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam tuyên bố Báo cáo tài chính năm tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. **Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ phải thu có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài dưới các hình thức:

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);
- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu)

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định giá trị tổn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Phải thu của khách hàng : phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ : phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác : phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

• Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

• Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	04 - 06 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả…

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

. Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

· Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

· Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

· Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành .Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể được chuyển thành cổ phiếu phổ thông theo các điều kiện đã được xác định trước. Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Phần nợ phải trả được ước tính sử dụng lãi suất thị trường của các trái phiếu không chuyển đổi tương tự tại ngày phát hành. Nợ phải trả được điều chỉnh theo lãi suất thực tế trong suốt thời hạn của trái phiếu thông qua việc ghi nhận vào chi phí. Phần ghi nhận vào vốn chủ sở hữu là chênh lệch giữa giá trị hợp lý của trái phiếu chuyển đổi và phần nợ phải trả. Các chi phí liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ theo tỷ lệ cho nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

· Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

· Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

· Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

· Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

***Thu nhập khác*:** các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

14. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

* Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

* Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

* Doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

* Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng xây dựng.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán trong kỳ, các khoản hao hụt định mức, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí tài chính : Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp : là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính : Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan : Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	773.863.709	537.692.941
Tiền gửi ngân hàng	231.904.027	493.451.541
Cộng	**1.005.767.736**	**1.031.144.482**

2. Các khoản đầu tư tài chính *<Chi tiết tại phụ lục số 01>*

3. Phải thu của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**178.391.722.305**	**364.244.327.329**
Tổng Công ty Cơ điện XDNN và Thủy lợi	9.485.052.564	9.485.052.564
Tổng Công ty XD Thủy lợi 4 - CT Sông Tranh 2	15.550.778.635	15.550.778.635
Công ty Cổ phần Nam Vang	23.236.230.322	23.266.230.322
Công ty CP Máy và Thiết bị Hà Nội	22.582.569.820	22.582.569.820
Công ty CP Cơ khí Chính xác Vinashin	28.169.944.000	28.169.944.000
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Việt Nam số 5	4.409.536.021	43.908.150.450
Công ty CP Thương mại Đại Dương	-	115.061.656.391
Công ty CP Long Giang TSQ	12.498.994.330	12.498.994.330
Công ty CP Linh Gas Việt Nam	26.598.481.094	26.598.481.094
Công ty CP Ván nhân tạo Yên Bái	-	10.188.163.252
Ban 7 - CT Tân Mỹ	-	5.715.415.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Meco	925.682.068	8.075.250.517
Các khách hàng khác	34.934.453.451	43.143.640.954
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**56.283.434.219**	**66.819.857.388**
Công ty CP Đầu tư Thuỷ điện Anpha	10.545.165.978	31.762.131.511
Công ty CP Cơ khí Văn Lâm	14.861.271.184	14.808.848.504
Công ty CP Quản lý và Khai thác Tài sản Thiên Nam	30.876.997.057	20.248.877.373
Cộng	**234.675.156.524**	**431.064.184.717**

4. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
a. **Trả trước cho người bán ngắn hạn**	**40.270.171.960**	**53.390.739.573**
Công ty DKS Co., Ltd	23.145.455.220	23.145.455.220
Công ty CP Cơ điện và XDVN số 5	-	14.464.625.391
Công ty TNHH kính Long Giang Hưng Yên	8.744.394.177	9.146.742.717
Công ty CP Xây dựng Phúc Cường	1.075.000.000	1.075.000.000

Công ty CP Long Giang TSQ		
Các nhà cung cấp khác	7.305.322.563	5.558.916.245
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
c. Trả trước cho người bán là bên liên quan	**133.164.000**	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Meco	133.164.000	-
Cộng	**40.403.335.960**	**53.390.739.573**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Anpha	-	4.500.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Xăng	-	7.500.000.000
Công ty CP Cơ khí Văn Lâm	700.663.090	-
Cộng	**700.663.090**	**12.000.000.000**

Là khoản phải thu về cho vay các bên liên quan để bổ sung nguồn vốn sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 12 tháng và được gia hạn trong trường hợp hai bên vẫn có nhu cầu tiếp tục cho vay và đi vay. Lãi suất được hai bên thống nhất khi chấm dứt hợp đồng vay. Các khoản cho vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

6. Phải thu khác	**Số cuối năm**		**Số đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**91.767.522.700**	**(12.268.942.323)**	**91.289.814.062**	**(12.268.942.323)**
Tạm ứng	62.318.309.338	-	61.890.781.638	-
Phải thu khác	29.449.213.362	(12.268.942.323)	29.399.032.424	(12.268.942.323)
- Công ty TNHH Ngọc Quyền (phải thu về hàng hóa cho mượn)	*9.477.520.000*	*(2.861.256.000)*	*9.537.520.000*	*(2.861.256.000)*
- Lãi vay VPCT phải thu	*860.565.126*	-	*871.780.879*	-
- Cty CP Máy và Thiết bị Hà Nội	*3.487.892.360*	*(3.487.892.360)*	*3.487.892.360*	*(3.487.892.360)*
- Phải thu khác	*15.623.235.876*	*(5.919.793.963)*	*15.501.839.185*	*(5.919.793.963)*
b. Dài hạn	-	-	-	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan	**157.464.083.628**	-	**163.723.255.789**	-
Công ty CP Bất động sản Meco	141.780.800.000	-	141.829.574.956	-
Công ty CP Thủy điện Anpha	368.686.992	-	415.453.561	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Thiên Nam	1.036.363.636	-	2.072.727.272	-
Công ty CP thủy điện Thác Xăng	1.500.000.000	-	-	-
Ông Nguyễn Ngọc Hưng - Phải thu về tiền tạm ứng	12.778.233.000	-	19.405.500.000	-
Cộng	**249.231.606.328**	**(12.268.942.323)**	**255.013.069.851**	**(12.268.942.323)**

7. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	**181.168.785.682**	**51.709.042.022**	**361.564.946.493**	**52.762.143.370**
- Phải thu khách hàng	159.110.203.158	45.062.778.022	324.981.738.578	46.055.879.370
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Việt Nam số 5	*4.409.536.021*	*4.409.536.021*	*43.908.150.450*	*4.409.536.021*
Công ty Long Giang TSQ	*12.498.994.330*	*3.010.693.099*	*12.498.994.330*	*3.010.693.099*
Công ty CP Cơ khí Chính xác Vinashin	*28.169.944.000*	*17.986.044.780*	*28.169.944.000*	*17.986.044.780*
Công ty CP máy và Thiết bị Hà Nội	*22.582.569.820*	*18.083.000.000*	*22.582.569.820*	*18.083.000.000*
Công ty CP Ván nhân tạo Yên Bái	-	-	*10.188.163.252*	-
Tổng công ty xây dựng thủy lợi 4	*15.550.778.635*	-	*15.550.778.635*	-
Các đối tượng khác	*75.898.380.352*	*1.573.504.122*	*192.083.138.091*	*2.566.605.470*
- Phải thu khác	18.885.206.323	6.616.264.000	18.945.206.323	6.676.264.000
Công ty TNHH SXTM Hòa Bình	*154.323.210*	-	*154.323.210*	-
Công ty TNHH XD và Lắp đặt Thủy điện Triết Giang	*3.124.661.965*	-	*3.124.661.965*	-
Công ty TNHH Xây lắp Thủy điện tỉnh Triết Giang	*2.640.808.788*	-	*2.640.808.788*	-
Công ty CP Máy và Thiết bị Hà Nội	*3.487.892.360*	-	*3.487.892.360*	-
Công ty TNHH Ngọc Quyền	*9.477.520.000*	*6.616.264.000*	*9.537.520.000*	*6.676.264.000*
- Trả trước cho người bán	3.173.376.201	30.000.000	17.638.001.592	30.000.000
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Việt Nam số 5	-	-	14.464.625.391	-
Công ty Phúc Cường	1.075.000.000	30.000.000	1.075.000.000	30.000.000
Các đối tượng khác	2.098.376.201	-	2.098.376.201	-
Cộng	**181.168.785.682**	**51.709.042.022**	**361.564.946.493**	**52.762.143.370**

Trong năm 2020, đơn vị đã xử lý công nợ phải thu khó đòi bằng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi đơn vị đã trích từ các năm trước với tổng số tiền: 179.213.059.463 đồng.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	5.072.293.690	-	6.539.207.060	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.488.786.749	-	13.037.350.941	-
Công cụ, dụng cụ	32.436.364	-	30.900.000	-

Chi phí SX, KD dở dang	183.457.729.188	64.318.133.321	186.287.595.676	86.693.674.491
Thành phẩm	92.886.080	-	92.886.080	-
Hàng hóa	2.031.817.685	-	2.031.817.685	-
Hàng gửi bán	118.519.295	-	118.519.295	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	**202.294.469.051**	**64.318.133.321**	**208.138.276.737**	**86.693.674.491**

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

9. Tài sản khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	***5.949.285.850***	***1.239.768.391***
Thuế GTGT được khấu trừ	5.949.285.850	1.239.768.391
Dài hạn	-	-
Cộng	**5.949.285.850**	**1.239.768.391**

10. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 02>

11. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	614.138.517	614.138.517
Dự án khu đô thị MECO - CITY	107.304.540	107.304.540
Cộng	**721.443.057**	**721.443.057**

12. Đầu tư vào công ty con <*Chi tiết tại phụ lục số 01*>

13. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết <*Chi tiết tại phụ lục số 01*>

14. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <*Chi tiết tại phụ lục số 01*>

15. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn: công cụ dụng cụ xuất dùng	46.535.832	36.456.922
Dài hạn: các khoản khác	-	-
Cộng	**46.535.832**	**36.456.922**

16. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. *Phải trả người bán ngắn hạn*	**111.876.190.120**	**111.876.190.120**	**113.342.025.723**	**103.570.815.392**
Chi nhánh TP HCM	5.533.768.186	5.533.768.186	5.533.768.186	5.533.768.186
Chi nhánh Thanh Hóa	7.506.043.376	7.506.043.376	7.506.043.376	7.506.043.376
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	13.219.371.169	13.219.371.169	13.219.371.169	13.219.371.169
Công ty CP Long Giang TSQ	3.533.658.997	3.533.658.997	3.533.658.997	3.533.658.997
Sinotruck Liuzhou Yunli Speacial Vehicle Co.,LTD	19.863.480.000	19.863.480.000	19.850.640.000	19.850.640.000
Công ty CP Hà Sơn	-	-	4.770.000.000	4.770.000.000
Các nhà cung cấp khác	62.219.868.392	62.219.868.392	58.928.543.995	49.157.333.664

b. *Phải trả người bán dài hạn*	-	-	-	-
c. *Phải trả người bán là các bên liên quan*	**87.668.407.493**	**87.668.407.493**	**115.525.579.584**	**115.525.579.584**
Công ty CP Đầu tư Thuỷ điện Anpha	-	-	18.871.068.443	18.871.068.443
Công ty CP Bất động sản MECO	70.918.999.441	70.918.999.441	68.731.839.185	68.731.839.185
Công ty CP Thuỷ điện Thác Xăng	3.052.995.916	3.052.995.916	3.052.995.916	3.052.995.916
Công ty CP T.bị Phụ tùng Cơ điện	10.770.036.450	10.770.036.450	21.101.157.714	21.101.157.714
Cty CP XD Thủy lợi MECO Sài Gòn	2.926.375.686	2.926.375.686	3.768.518.326	3.768.518.326
Cộng	**199.544.597.613**	**199.544.597.613**	**228.867.605.307**	**219.096.394.976**

17. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	*52.326.685.379*	*42.589.379.743*
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 1 - MECO	10.336.573.146	-
Công ty CP Cơ khí chính xác Vinashin	41.131.500.000	41.131.500.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện MECO	55.000.000	55.000.000
BQL DA Đầu tư và XDTL 8 - Cống lấy nước	-	561.718.000
Công ty CP BP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng	711.367.261	711.367.261
Các khách hàng khác	92.244.972	129.794.482
b. Dài hạn	-	-
c. Các bên liên quan	*1.982.161.915*	*1.982.161.915*
Công ty CP Thủy điện Thác Xăng	1.972.261.766	1.972.261.766
Công ty CP Xây dựng Thuỷ lợi MECO Sài Gòn	9.900.149	9.900.149
Cộng	**54.308.847.294**	**44.571.541.658**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	6.597.289.441	2.315.650.714	2.309.827.481	6.603.112.674
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.537.934.978	-	5.238.168.405	9.299.766.573
Thuế thu nhập cá nhân	137.236.220	37.825.200	105.702.437	69.358.983
Tiền thuê đất	140.953.911	840.245.954	840.245.954	140.953.911
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.112.125.827	1.400.000	284.728.440	828.797.387
Cộng	**22.525.540.377**	**3.200.121.868**	**8.783.672.717**	**16.941.989.528**

19. Chi phí phải trả

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a/ Ngắn hạn	*40.735.668.862*	*40.735.668.862*	*56.869.080.662*	*56.869.080.662*
Phải trả các bên liên quan	***5.450.222.484***	***5.450.222.484***	***5.450.222.484***	***5.450.222.484***
Ông Nguyễn Ngọc Bình - Chi phí lãi vay phải trả	5.450.222.484	5.450.222.484	5.450.222.484	5.450.222.484
Phải trả các tổ chức và các cá nhân	***35.285.446.378***	***35.285.446.378***	***51.418.858.178***	***51.418.858.178***
Chi phí lãi vay phải trả ngân hàng	470.130.588	470.130.588	210.664.120	210.664.120
Lãi trái phiếu phải trả	75.242.000	75.242.000	105.726.000	105.726.000
Chi phí công trình	33.119.673.517	33.119.673.517	49.482.067.785	49.482.067.785
Chi phí hỗ trợ di dời	1.620.400.273	1.620.400.273	1.620.400.273	1.620.400.273
b/ Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**40.735.668.862**	**40.735.668.862**	**56.869.080.662**	**56.869.080.662**

20. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan	**187.995.803**	**253.892.315**
Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Meco Sài Gòn	137.469.755	137.469.755
Công ty CP Thủy điện Thác Xăng	50.526.048	116.422.560
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	**92.918.431.597**	**90.927.686.699**
Kinh phí công đoàn	280.502.147	151.547.360
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	764.056.776	831.926.491
Phải trả về cổ phần hóa	252.180.000	252.180.000
Tiền nhận đặt cọc	65.892.852.000	64.058.782.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	87.848.300	87.848.300
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang - Phát triển tiền dự án	2.683.034.726	2.683.034.726
Phí bảo trì các căn hộ chung cư	15.557.642.736	15.545.387.354
Phải trả khác	7.400.314.912	7.316.980.468
Cộng	**93.106.427.400**	**91.181.579.014**
b. Dài hạn		
Phải trả các bên liên quan	**215.000.000.000**	**215.000.000.000**
Công ty CP Quản lý và Khai thác tài sản Thiên Nam - Góp vốn Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	215.000.000.000	215.000.000.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	-	**1.010.625.000**
Nhận ký quỹ ký cược	-	1.010.625.000
Cộng	**215.000.000.000**	**216.010.625.000**

(*) Căn cứ hợp đồng Hợp tác kinh doanh số: 06/HDHT/MECO-TN ngày 02 tháng 4 năm 2018, giữa Công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Thiên Nam (Bên B), hai bên thỏa thuận cùng góp vốn liên doanh để đồng kiểm soát Khu vực hợp tác kinh doanh *(gồm khối đế trung tâm thương mại tòa HH1 và HH2, văn phòng Meco Complex, diện tích 7.000 m2 và tầng hầm B1, B2, B3, tầng hầm B1-HH2, diện tích 5.000 m2)*. Thời hạn hợp đồng là 05 năm, kể từ ngày ký hợp đồng. Theo đó:

- Bên B góp vốn 215 tỷ VND, giao cho Bên A nắm giữ. Bên B được quyền sử dụng mặt bằng Khu vực hợp tác kinh doanh để khai thác, cho thuê và trực tiếp thu tiền từ cho thuê.

- Bên A được hưởng khoản tiền cố định 2,85 tỷ VND/quý (đã có VAT), không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Trong quá trình khai thác, nếu Bên B có nhu cầu mua lại Khu vực hợp tác kinh doanh, Bên A có nghĩa vụ ưu tiên bán lại Khu vực hợp tác kinh doanh cho bên B, theo giá thỏa thuận trên cơ sở tham khảo giá thị trường và kết quả định giá độc lập tại thời điểm Bên B đề nghị mua.

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	***1.500.000.000***	***5.500.000.000***
Ông Nguyễn Ngọc Bình (1)	1.500.000.000	5.500.000.000
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức, cá nhân	***6.285.563.576***	***6.120.640.000***
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình (2)	5.964.923.576	5.800.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thiệu Hóa	27.250.000	27.250.000
Vay cá nhân - Chi nhánh Thanh Hóa	293.390.000	293.390.000
Cộng	**7.785.563.576**	**11.620.640.000**

b. Nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn là bên liên quan	***15.725.305.071***	***29.459.305.071***
Ông Nguyễn Ngọc Bình (3)	15.725.305.071	29.459.305.071
c. Trái phiếu chuyển đổi	**550.000.000**	**650.000.000**
Trái phiếu (4)	550.000.000	650.000.000
Cộng	**16.275.305.071**	**30.109.305.071**

(1) Khoản vay Ông Nguyễn Ngọc Bình - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty với mục đích tạm ứng tiền bảo hành Công trình Thủy lợi Tân Mỹ cho Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi Meco Sài Gòn theo các hợp đồng vay vốn.

(2) Khoản vay vốn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng bảo đảm số 26/2020/HDTD-BD-DN/SHB.111101 ngày 09 tháng 03 năm 2020, thời hạn vay: 352 ngày, lãi suất được quy định tại từng thời điểm nhận nợ, mục đích: bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng sổ tiết kiệm có kỳ hạn số TK4560665, số tiền 10.933.041.096 VNĐ.

(3) Khoản vay của ông Nguyễn Ngọc Bình - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty theo hợp đồng vay vốn ngày 01/07/2018 để góp vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện An pha với thời hạn vay tối đa là 36 tháng và lãi suất theo lãi suất ngân hàng.

(4) Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi ngày 31 tháng 12 năm 2009, kỳ hạn 36 tháng, lãi suất 12%/năm để bổ sung nguồn vốn đầu tư vào các dự án của Công ty, trả lãi định kỳ 1 năm/lần, lãi không nhập gốc. Trái phiếu này đã hết hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngừng tính lãi từ thời điểm hết hạn.

<Xem chi tiết tăng giảm và khả năng trả nợ tại Phụ lục số 03>

22. Vốn góp chủ sở hữu

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 04>

21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Nguyễn Ngọc Bình	89.988.800.000	89.988.800.000
Các cổ đông khác	485.111.200.000	485.111.200.000
Cộng	**575.100.000.000**	**575.100.000.000**

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	575.100.000.000	575.100.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	575.100.000.000	575.100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

22.4 Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	57.510.000	57.510.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	57.510.000	57.510.000
Cổ phiếu phổ thông	*57.510.000*	*57.510.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.460.000	5.460.000
Cổ phiếu phổ thông	*5.460.000*	*5.460.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	52.050.000	52.050.000
Cổ phiếu phổ thông	*52.050.000*	*52.050.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

22.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Quỹ đầu tư phát triển	28.817.258.755	28.817.258.755
Cộng	**28.817.258.755**	**28.817.258.755**

Các quỹ của doanh nghiệp được trích căn cứ theo Điều lệ công ty và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: để dự phòng rủi ro có thể xảy ra và đầu tư phát triển doanh nghiệp theo chiều sâu.

Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	306,05	514,05

- Đồng Euro (EUR)	295,38	306,30
Nợ khó đòi đã xử lý:	184.051.396.602	4.857.933.003

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	283.548.733	2.453.980.777
Doanh thu hoạt động xây dựng	62.448.132.726	155.455.258.539
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.421.288.535	30.949.948.017
Cộng	**85.152.969.994**	**188.859.187.333**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	-	-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	283.548.733	2.453.980.777
Doanh thu hoạt động xây dựng	62.448.132.726	155.455.258.539
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.421.288.535	30.949.948.017
Cộng	**85.152.969.994**	**188.859.187.333**

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	221.034.988	2.303.741.932
Giá vốn hoạt động xây dựng	56.607.914.862	142.541.359.085
Giá vốn dịch vụ	15.591.705.442	19.136.788.220
Cộng	**72.420.655.292**	**163.981.889.237**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.480.830.429	938.129.299
Cộng	**1.480.830.429**	**938.129.299**

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	534.385.302	210.664.120
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư	-	300.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	113.649.110	87.695.055
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.570.924.939	6.923.926.882
Chi phí tài chính khác	31.382.224	32.051.649
Cộng	**3.250.341.575**	**7.554.337.706**

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	-	-
Cộng	**-**	**-**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5.192.334.705	4.655.669.809
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	245.882.633	107.936.161
Chi phí đồ dùng văn phòng	237.212.312	90.434.119
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.055.633	10.273.588
Thuế phí và lệ phí	9.186.000	14.233.500
Chi phí dự phòng/hoàn nhập phải thu khó đòi	(130.000.000)	(40.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.081.139.837	834.903.151
Chi phí bằng tiền khác	216.581.775	279.160.561
Cộng	**6.858.392.895**	**5.952.610.889**

9. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.686.204.114	290.745.318
Cộng	**1.686.204.114**	**290.745.318**

10. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	1.424.074.830
Các khoản bị phạt, truy thu	36.879.258	-
Chi phí khác	-	40.855.729
Cộng	**36.879.258**	**1.464.930.559**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	**5.753.735.517**	**11.134.293.559**
- Hoạt động xây lắp và kinh doanh khác	5.753.735.517	11.134.293.559
Các khoản điều chỉnh tăng	**284.307.258**	**43.226**
- Các khoản phạt thuế	36.879.258	43.226
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	247.428.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm:	**327.394.821.510**	**330.293.615.971**
- Cổ tức nhận được	10.003.500	-
- Lỗ từ các năm trước chuyển sang	327.384.818.010	330.293.615.971
Tổng thu nhập chịu thuế:	**(321.356.778.735)**	**(319.159.279.186)**
Thuế suất thuế TNDN:	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	-	-
Thuế TNDN phải nộp	-	-

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.722.656.257	37.930.868.961
Chi phí nhân công	-	4.655.669.809
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.153.568.617	4.519.059.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.732.099.009	68.682.313.384
Chi phí dự phòng	(130.000.000)	(40.000.000)

Chi phí khác	48.101.544.763	3.395.160.131
Cộng	**92.579.868.646**	**119.143.072.061**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ <đồng>

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ *Đơn vị tính: đồng*

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ (MS 33)

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường *15.980.923.576*

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ (MS 34)

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường *33.650.000.000*

VIII. Những thông tin khác:

1. Công cụ tài chính:

1.1. Quản lý rủi ro:

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

1.2. Các loại công cụ tài chính:

Tài sản tài chính:

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.005.767.736	1.031.144.482
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	483.906.762.852	686.077.254.568
Đầu tư ngắn hạn	11.643.864.163	10.239.252.000
Đầu tư dài hạn	230.317.676.812	255.227.898.763
Công nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn	23.510.868.647	41.079.945.071
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	292.651.025.013	320.049.184.321
Công nợ tài chính khác	-	-

1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro tỷ giá do các nghĩa vụ nợ ngoại tệ (nếu có) đều được thanh toán bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của cụng cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm với các ngân hàng uy tín và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh vì các khoản phải thu khách hàng chủ yếu bằng tiền mặt.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	7.785.563.576	-
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	292.651.025.013	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	15.725.305.071
Công nợ khác	-	40.735.668.862

2. Thông tin về các bên liên quan:

Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt trong năm

Ngoài các giao dịch được trình bày tại V.12, V.13, V.14, Công ty phát sinh các giao dịch với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan khác như sau:

	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay
Nguyễn Ngọc Bình - Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng	2.741.000.000
Nguyễn Ngọc Bình - Chủ tịch HĐQT	Hoàn ứng	2.741.000.000
Nguyễn Ngọc Bình - Chủ tịch HĐQT	Cho Công ty vay	10.016.000.000
Nguyễn Ngọc Bình - Chủ tịch HĐQT	Công ty trả tiền vay	27.750.000.000
Nguyễn Ngọc Hưng - Thành viên HĐQT	Hoàn ứng	6.627.267.000

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V6, V19, V21.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	**Năm nay**	**Năm trước**
Tiền lương	1.876.592.488	1.894.977.003

b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Các bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty CP Khoáng sản MECO	Công ty con
Công ty CP Bất động sản MECO	Công ty con
Công ty CP Cơ khí Văn Lâm	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Thuỷ điện An Pha	Công ty liên kết
Công ty CP XD Thủy lợi MECO Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty CP Thủy điện Thác Xăng	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Quản lý và Khai thác Tài sản Thiên Nam	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Thiết bị Phụ tùng Cơ Điện	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: đồng

Bên liên quan	**Nội dung nghiệp vụ**	**Số tiền**
Công ty CP Đầu tư Thủy điện Anpha	Phải thu tiền điện nước, thuê mặt bằng	52.050.978
Công ty CP Đầu tư Thủy điện Anpha	Thanh toán tiền thi công công trình	21.197.332.081
Công ty CP Xây dựng thủy lợi MECO Sài Gòn	Phải trả về khối lượng thi công	24.766.440.691
Công ty CP Bất động sản MECO	Phải thu tiền điện nước, thuê mặt bằng	44.351.102
Công ty CP Bất động sản MECO	Phải trả về khối lượng thi công	17.947.500.459
Công ty CP Bất động sản MECO	Phải trả về mua cầu cáp	1.796.330.000
Công ty CP Quản lý và Khai thác Tài sản Thiên Nam	Phải thu tiền điện, nước, thuê mặt bằng	11.272.345.524
Công ty CP Quản lý và Khai thác Tài sản Thiên Nam	Thanh toán tiền thuê mặt bằng	1.771.460.392
Công ty CP Cơ khí Văn Lâm	Phải thu công ty con về cho vay	700.663.090

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V3, V4, V5, V.6, V16, V17, V20.

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ công ty cung cấp.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Lĩnh vực kinh doanh thương mại;

- Lĩnh vực xây lắp
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản;
- Lĩnh vực kinh doanh khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

* **Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận**

Đơn vị tính:đồng

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Chi phí bộ phận	KQKD theo bộ phận
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại;	283.548.733	221.034.988	62.513.745
- Lĩnh vực xây lắp	62.448.132.726	56.607.914.862	5.840.217.864
- Lĩnh vực kinh doanh khác.	22.421.288.535	15.591.705.442	6.829.583.093
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	**85.152.969.994**	**72.420.655.292**	**12.732.314.702**
Các khoản chi phí không phân bổ theo bộ phận			(6.858.392.895)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			5.873.921.807
Doanh thu hoạt động tài chính			1.480.830.429
Chi phí tài chính			(3.250.341.575)
Thu nhập khác			1.686.204.114
Chi phí khác			(36.879.258)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**5.753.735.517**

* **Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	Tài sản phân bổ cho bộ phận	Nợ phải trả
- Lĩnh vực xây lắp	202.236.953.062	521.631.551.797
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại	296.012.718.121	85.558.195.400
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	288.978.170.210	17.953.471.871
- Lĩnh vực kinh doanh khác	118.050.222.966	27.959.045.460
Cộng	**905.278.064.359**	**653.102.264.528**

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Hà Nội.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty vẫn còn khoản lỗ lũy kế là (311.275.809.759) đồng. Đồng thời theo Quyết định số 74630/QĐ-CT-QLN ngày 12 tháng 08 năm 2020 của Cục thuế thành phố Hà Nội về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng để thi hành thông báo tiền nợ thuế và tiền chậm nộp, thời hạn cưỡng chế 1 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2020. Theo Thông báo tiền thuế nợ và tiền chậm nộp thuế số 253246/TB-CT ngày 26 tháng 10 năm 2020, tổng số tiền chưa nộp ngân sách Nhà nước tính đến ngày 30/09/2020 là: 33.322.240.805 đồng. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Chủ tịch hội đồng quản trị - Ông Nguyễn Ngọc Bình đồng thời là cổ đông lớn của Công ty cam kết tiếp tục hỗ trợ tài chính cho Công ty bằng cách cho vay tài chính để Công ty có thể tiếp tục hoạt động. Do đó Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

6. Những thông tin khác

6.1 Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	60,99	60,19
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	39,01	39,81
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	72,14	74,28
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	27,86	25,72
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,39	1,35
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,31	1,24
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,002	0,002
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	6,76	5,90
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	6,76	5,90
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,64	1,28
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	0,64	1,16

6.2 Thông tin khác

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định của thuế về việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phạm Thị Chinh Lương	Phạm Thị Chinh Lương	Nguyễn Ngọc Bình

Phụ lục số 01: Các khoản đầu tư tài chính (chi tiết thuyết minh số V.02, V.12, V.13, V.14)

Đơn vị tính: đồng

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		**11.643.864.163**	**-**	**11.657.172.946**		**10.342.250.000**	**(102.998.000)**	**10.239.252.000**
- Chứng khoán kinh doanh		**710.823.067**	**-**	**724.131.850**		**342.250.000**	**(102.998.000)**	**239.252.000**
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	710.823.067	-	724.131.850	-	342.250.000	(102.998.000)	239.252.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng SHB	-	-	-		36.808	342.250.000	(102.998.000)	239.252.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng Vietinbank	20.007	679.836.719	-	691.241.850	-	-	-	-
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Licogi 16	2.200	30.986.348	-	32.890.000	-	-	-	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		**10.933.041.096**	**-**	**10.933.041.096**	**-**	**10.000.000.000**	**-**	**10.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	10.933.041.096	-	10.933.041.096	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000

(*) Là sổ tiết kiệm có kỳ hạn số TK4560665, thời hạn gốc 12 tháng (thời hạn đáo hạn trong năm 2021) được Công ty ủy thác cho bà Lê Thị Bích Lộc đứng tên theo Hợp đồng ủy thác ngày 25/01/2020. Sổ tiết kiệm này đã được sử dụng để cầm cố cho khoản vay để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tại Ngân hàng Sài Gòn-Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn		**248.329.000.029**	**(18.011.323.217)**	**230.317.676.812**		**270.729.000.029**	**(15.501.101.266)**	**255.227.898.763**
- Đầu tư vào công ty con		**28.150.290.029**	**-**	**28.150.290.029**		**256.630.290.029**	**(7.693.861.266)**	**248.936.428.763**
Công ty CP Đầu tư Thuỷ điện Anpha (1)	-	-	-	-	22.848.000	228.480.000.000	(7.693.861.266)	220.786.138.734
Công ty CP Khoáng sản MECO (2)	660.221	6.602.207.076	-	6.602.207.076	660.221	6.602.207.076	-	6.602.207.076
Công ty CP Bất động sản MECO (3)	1.350.000	13.500.000.000	-	13.500.000.000	1.350.000	13.500.000.000	-	13.500.000.000
Công ty CP Cơ khí Văn Lâm (4)	804.808	8.048.082.953	-	8.048.082.953	804.808	8.048.082.953	-	8.048.082.953

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		**210.287.240.000**	**(14.411.323.217)**	**195.875.916.783**		**4.207.240.000**	**(4.207.240.000)**	**-**
Công ty CP XD Thủy lợi MECO Sài Gòn (5)	420.724	4.207.240.000	(518.276.103)	3.688.963.897	420.724	4.207.240.000	(4.207.240.000)	-
Công ty CP Đầu tư Thuỷ điện Anpha	20.608.000	206.080.000.000	(13.893.047.114)	192.186.952.886	-	-	-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		**9.891.470.000**	**(3.600.000.000)**	**6.291.470.000**		**9.891.470.000**	**(3.600.000.000)**	**6.291.470.000**
Công ty CP ĐT và PT các KCN Hà Tĩnh	-	1.050.000.000	(1.050.000.000)	-	-	1.050.000.000	(1.050.000.000)	-
Công ty CP ĐT và PT Điện Meco (6)	225.000	2.250.000.000	-	2.250.000.000	225.000	2.250.000.000	-	2.250.000.000
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Hòa Bình (7)	-	2.241.470.000	-	2.241.470.000	-	2.241.470.000	-	2.241.470.000
Công ty CP BP Tư vấn và Đầu tư XD	-	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-	1.800.000.000
Công ty CP Ván nhân tạo Yên Bái	-	2.550.000.000	(2.550.000.000)	-	-	2.550.000.000	(2.550.000.000)	-

(1) Công ty CP Đầu tư Thuỷ điện Anpha: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5500283563 thay đổi lần 7 ngày 19 tháng 12 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP tỉnh Sơn La cấp, vốn điều lệ 448 tỷ đồng. Ngày 09/11/2020, Hội đồng quản trị của Công ty đã ra Nghị quyết số 04/2020//NQ-HĐQT thống nhất giảm tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Anpha từ 51% xuống 46% vốn điều lệ . Ngày 16/11/2020, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần cho Ông Nguyễn Ngọc Bình với số lượng 2.240.000 cổ phần, mệnh giá 10.000đ/cổ phần. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty mẹ đã đầu tư 206.080.000.000 đồng, đạt tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 46%.

(2) Công ty CP Khoáng sản MECO: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400343804 thay đổi lần 1 ngày 27 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP tỉnh Hòa Bình cấp, vốn điều lệ 20 tỷ đồng. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty mẹ đã đầu tư 6.602.207.076 đồng, đạt tỷ lệ quyền biểu quyết 75,0 % và tỷ lệ lợi ích là 92,05%. Công ty Cổ phần Khoáng sản Meco đang tạm dừng hoạt động, không phát sinh doanh thu, chi phí trong năm.

(3) Công ty CP Bất động sản MECO: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105778090 đăng ký thay đổi lần 5 ngày 23 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp, vốn điều lệ 20 tỷ đồng. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty mẹ đã đầu tư 13.500.000.000 đồng, đạt tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 67,5%.

(4) Công ty CP Cơ khí Văn Lâm: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0900275039 đăng ký thay đổi lần 5 ngày 14 tháng 09 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp, vốn điều lệ 10 tỷ đồng. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty mẹ đã đầu tư 8.048.082.953 đồng, đạt tỷ lệ quyền biểu quyết 51,48%, tỷ lệ lợi ích là 100%.

(5) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300558437 đăng ký thay đổi lần 9 ngày 31 tháng 07 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ 20 tỷ đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 4.207.240.000 đồng, đạt tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 28,05% vốn thực góp của Công ty CP xây dựng thủy lợi Meco Sài Gòn.

(6) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102632230 đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ 45 tỷ đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 2.250.000.000 đồng, đạt tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 5% vốn thực góp của Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Meco.

(7) Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Hòa Bình: Theo Giấy chứng nhận ĐKKD lần đầu ngày 18/12/2017, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Hòa Bình là 6.426.000.000 đồng chiếm 17,8%. Theo Giấy chứng nhận đăng ký DN Công ty cổ phần số 5400261044 thay đổi lần 4 ngày 28/12/2018 vốn điều lệ là 20.160.000.000 đồng. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 2.241.470.000 đồng, chiếm 11,1% vốn điều lệ theo đăng ký và chiếm 14,8% vốn thực góp của Công ty CP Cơ điện và XD Hòa Bình.

Phụ lục 02: Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	**133.592.537.974**	**80.176.825.512**	**11.724.475.094**	**367.020.922**	**225.860.859.502**
- Mua trong năm	-	1.833.063.000	-	-	1.833.063.000
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**133.592.537.974**	**82.009.888.512**	**11.724.475.094**	**367.020.922**	**227.693.922.502**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**24.631.144.890**	**63.751.576.042**	**11.724.475.094**	**367.020.922**	**100.474.216.948**
- Khấu hao trong năm	2.859.591.450	2.293.977.167			5.153.568.617
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**27.490.736.340**	**66.045.553.209**	**11.724.475.094**	**367.020.922**	**105.627.785.565**
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	108.961.393.084	16.425.249.470	-	-	125.386.642.554
- Tại ngày cuối năm	106.101.801.634	15.964.335.303	-	-	122.066.136.937

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 71.423.759.050

Phụ lục số 03: Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay

Đơn vị tính: đồng

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng cộng	**23.510.868.647**	**23.510.868.647**	**15.980.923.576**	**33.550.000.000**	**41.079.945.071**	**41.079.945.071**
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân	**7.785.563.576**	**7.785.563.576**	**15.980.923.576**	**19.816.000.000**	**11.620.640.000**	**11.620.640.000**
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình	5.964.923.576	5.964.923.576	5.964.923.576	5.800.000.000	5.800.000.000	5.800.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thiệu Hóa	27.250.000	27.250.000	-	-	27.250.000	27.250.000
Ông Nguyễn Ngọc Bình	1.500.000.000	1.500.000.000	10.016.000.000	14.016.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Vay các cá nhân tại Chi nhánh Thanh Hóa	293.390.000	293.390.000	-	-	293.390.000	293.390.000
Vay dài hạn	**15.725.305.071**	**15.725.305.071**	**-**	***13.734.000.000***	**29.459.305.071**	**29.459.305.071**
Ông Nguyễn Ngọc Bình	15.725.305.071	15.725.305.071	-	13.734.000.000	29.459.305.071	29.459.305.071

Phụ lục 04: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	**575.100.000.000**	**32.960.749.348**	**(73.426.398.513)**	**28.817.258.755**	**(328.163.838.835)**	**235.287.770.755**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	11.134.293.559	11.134.293.559
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối năm trước	**575.100.000.000**	**32.960.749.348**	**(73.426.398.513)**	**28.817.258.755**	**(317.029.545.276)**	**246.422.064.314**
3. Số dư đầu năm nay	**575.100.000.000**	**32.960.749.348**	**(73.426.398.513)**	**28.817.258.755**	**(317.029.545.276)**	**246.422.064.314**
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	5.753.735.517	5.753.735.517
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
+ Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**575.100.000.000**	**32.960.749.348**	**(73.426.398.513)**	**28.817.258.755**	**(311.275.809.759)**	**252.175.799.831**